Phòng GDĐT Củ Chi
Mầm non Tân Phú Trung 1

Báo cáo cơ sở vật chất

Năm học: 2024-2025

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra				
			Kiên cố		Bán kiên cố		Tạm
			Tổng số	XD mới	Tổng số	XD mới	
1	A. Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ						
2	Nhà trẻ						
3	Số phòng học theo chức năng	3	3				
4	Chia ra: - Phòng học (nuôi, dạy, chăm sóc trẻ)	1	1				
5	- Phòng vệ sinh	1	1				
6	- Phòng ngủ	1	1				
7	- Phòng khác						
8	Mẫu giáo						
9	Số phòng học theo chức năng	54	54				
10	Chia ra: - Phòng học (nuôi, dạy, chăm sóc trẻ)	18	18				
11	- Phòng vệ sinh	18	18				
12	- Phòng ngủ	18	18				
13	- Phòng khác						
14	B. Khối phòng phục vụ học tập						
15	Số phòng theo chức năng	3	3				
16	Chia ra: - Thư viện						
17	- Phòng giáo dục thể chất	1	1				
18	- Phòng đa chức năng (nghệ thuật)	1	1				
19	- Phòng khác	1	1				
20	Trong đó: Nhà trẻ						
21	Số phòng theo chức năng						
22	Chia ra: - Thư viện						
23	- Phòng giáo dục thể chất						
24	- Phòng giáo dục nghệ thuật						

Scanned with AltaScanner

25	- Phòng đa chức năng (nghệ thuật)						
26	- Phòng khác						
27	Trong đó: Mẫu giáo						
28	Số phòng theo chức năng	4	4				
29	Chia ra: - Thư viện						
30	- Phòng giáo dục thể chất	1	1				
31	- Phòng giáo dục nghệ thuật	1	1				
32	- Phòng đa chức năng	1	1				
33	- Phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập						
34	- Phòng khác	1	1				
35	C. Khối phòng tổ chức ăn						
36	Số phòng theo chức năng	2	2				
37	Chia ra: - Nhà bếp	1	1				
38	- Nhà kho	1	1				
39	- Phòng khác						
40	Trong đó: Nhà trẻ						
41	Số phòng theo chức năng						
42	Chia ra: - Nhà bếp						
43	- Nhà kho						
44	- Phòng khác						
45	Trong đó: Mẫu giáo						
46	Số phòng theo chức năng	2	2				
47	Chia ra: - Nhà bếp	1	1				
48	- Nhà kho	1	1				
49	- Phòng khác						
50	D. Khối phòng khác						
51	Số phòng theo chức năng						
52	Chia ra: - Phòng y tế	1	1				
53	- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	5	5				
54	- Khu vệ sinh dành cho học sinh						
55	Trong đó: - Khu vệ sinh dành cho học sinh trong bố trí trong lớp học	21	21				
56	Trong đó: Nhà trẻ						
57	Số phòng theo chức năng						

Scanned with AltaScanner

58	Chia ra: - Phòng y tế						
59	- Khu vệ sinh dành cho giáo viên						
60	- Khu vệ sinh dành cho học sinh						
61	Trong đó: - Khu vệ sinh dành cho học sinh trong bố trí trong lớp học						
62	Trong đó: Mẫu giáo						
63	Số phòng theo chức năng	27	27				
64	Chia ra: - Phòng y tế	1	1				
65	- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	5	5				
66	- Khu vệ sinh dành cho học sinh						
67	Trong đó: - Khu vệ sinh dành cho học sinh trong bố trí trong lớp học	21	21				
68	E. Khối phòng hành chính quản trị						
69	Số phòng theo chức năng	10	10				
70	Chia ra: - Phòng Hiệu trưởng	1	1				
71	- Phòng Phó hiệu trưởng	2	2				
72	- Văn phòng trường	1	1				
73	- Phòng họp	1	1				
74	- Phòng hành chính quản trị	1	1				
75	- Phòng bảo vệ	1	1				
76	- Phòng truyền thống						
77	- Nhà công vụ giáo viên	1	1				
78	- Phòng nhân viên	1	1				
79	- Nhà kho	1	1				
80	- Phòng khác						
81	F. Khối công trình công cộng						
82	Số phòng theo chức năng	1	1				
83	Chia ra: - Nhà xe giáo viên	1	1				
84	- Phòng khác						

Scanned with AltaScanner

Nhà vệ sinh

STT	Chỉ tiêu	Chia ra			
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		
			Chung	Nam	Nữ
1	Số chậu tiểu đạt chuẩn vệ sinh (*)	12	3	35	
2	Số chậu tiểu chưa đạt chuẩn vệ sinh				
3	Số chậu xí đạt chuẩn vệ sinh (*)	12		17	35
4	Số chậu xí chưa đạt chuẩn vệ sinh				

Scanned with AltaScanner

Cơ sở vật chất khác

STT	Chỉ tiêu	Số lượng
1	Cơ sở vật chất khác	
2	Số phòng học nhờ	
3	- Nhà trẻ	1.0
4	- Mẫu giáo	18.0
5	Số phòng học 3 ca	
6	Diện tích đất (m2)	
7	Tổng diện tích đất	4920.8
8	+ Trong đó: Diện tích đất trong quy hoạch giáo dục	
9	Chia ra: - Diện tích đất được cấp/đất chủ sở hữu	4920.8
10	- Diện tích đất đi thuê	
11	Diện tích đất sân chơi, bãi tập	805.0
12	Tổng diện tích một số loại phòng (m2)	1732.8
13	Tổng số	1753.0
14	Chia ra: Diện tích phòng học	840.0
15	Trong TS: Diện tích phòng ngủ	630.0
16	Diện tích bếp ăn	733.0
17	Diện tích phòng đa chức năng	120.0
18	Diện tích phòng giáo dục thể chất	60.0
19	Thiết bị phục vụ giảng dạy	
20	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng	22.0
21	Chia ra: - Máy vi tính phục vụ học tập	15.0
22	- Máy vi tính phục vụ quản lý	7.0
23	Trong đó: Máy vi tính đang được nối Internet	7.0
24	Số máy in	6.0
25	Số thiết bị nghe nhìn	
26	Trong đó: - Ti vi	12.0
27	- Nhạc cụ	
28	- Cát xét	
29	- Đầu Video	

Scanned with AltaScanner

30	- Đầu đĩa	
31	- Máy chiếu OverHead	
32	- Máy chiếu Projector	4.0
33	- Máy chiếu vật thể	
34	- Thiết bị khác	

Scanned with AltaScanner

Thiết bị dạy học

STT	Chỉ tiêu	Bộ đầy đủ	Bộ chưa đầy đủ
1	Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ GD&ĐT (ĐVT: bộ)		
2	Tổng số	18	
3	- Nhà trẻ	1	
4	- Mẫu giáo	17	

Scanned with AltaScanner

Thông tin khác

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú (Thông tin nhập cột Số lượng)	Số lượng
1	Nguồn nước	1-Nước máy; 2-Giếng khoan/đào; 3-Sông/suối; 4-Nước mưa; 5-Ao/hồ	1
2	Nước dùng hợp vệ sinh	1-Có; 0-Không	1
3	Nguồn điện lưới	1-Có; 0-Không	1
4	Bếp ăn 1 chiều	1-Có; 0-Không	1
5	Cổng trường	Tính tổng số cổng chính và cổng phụ	4
6	Sân chơi	1-Có; 0-Không	1
7	Sân chơi có 5 loại TB trở lên	1-Có; 0-Không	1
8	Sân chơi có đồ chơi	1-Có; 0-Không	1
9	Hàng rào	1-Xây; 2-Kẽm lưới; 3-Cây xanh	1
10	Phần mềm tuyển sinh đầu cấp	1-Có; 0-Không	0

Scanned with AltaScanner

Biểu 01-MN-ĐN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON

Kỳ đầu năm học: 2024-2025
(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Mầm non Tân Phú Trung 1
Đơn vị nhận báo cáo:
Phòng GDĐT Củ Chi

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
I	**Trường**						
1.	**Tổng số trường**	trường	01	1	1		
1.1.	**Nhà trẻ**	trường	02				
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	03				
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	04				
	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	05				
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường	06				
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	07				
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	08				
	Trong đó:						
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	09				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	10				
	- Trường được kết nối internet	trường	11				
	- Trường có điện (lưới)	trường	12				
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	13				
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	14				
1.2.	**Trường mẫu giáo**	trường	15				
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	16				
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	17				
	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	18				
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường	19				
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	20				
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	21				

Scanned with AltaScanner

	Trong đó:						
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	22				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	23				
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	24				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	25				
	- Trường được kết nối internet	trường	26				
	- Trường có điện (lưới)	trường	27				
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	28				
	- Trường có nước uống	trường	29				
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	30				
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	31				
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	trường	32				
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	33				
1.3	**Trường mầm non**	trường	34	1	1		
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	35	1	1		
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	36				
	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	37	1	1		
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường	38				
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	39				
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	40				
	Trong đó:						
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	41				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	42				
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	43				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	44	1	1		
	- Trường được kết nối internet	trường	45	1	1		
	- Trường có điện (lưới)	trường	46	1	1		
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	47	1	1		
	- Trường có nước uống	trường	48	1	1		

Scanned with AltaScanner

	- Trường có công trình vệ sinh	trường	49	1	1		
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	50	1	1		
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	trường	51	1	1		
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	52	1	1		
1.4	Nhóm trẻ độc lập	cơ sở	53				
1.5	Lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	54				
1.6	Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	55				
1.7	Số điểm trường	điểm	56	2	2		
II	**Nhóm, lớp**			18	18		
2.	**Tổng số Nhóm/lớp**	nhóm/lớp	57	18	18		
2.1	**Nhóm trẻ**	nhóm	58	1	1		
	Trong đó:						
	Nhóm trẻ học 2 buổi/ngày	nhóm	59				
	Nhóm bán trú (được tổ chức ăn trưa)	nhóm	60				
	Nhóm trẻ có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập	nhóm	61				
	Nhóm trẻ có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập	nhóm	62				
	Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi có dưới 15 trẻ	nhóm	63				
	Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi có từ 15 trẻ trở lên	nhóm	64				
	Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi có dưới 20 trẻ	nhóm	65				
	Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi có từ 20 trẻ trở lên	nhóm	66				
	Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi có dưới 25 trẻ	nhóm	67				
	Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi có từ 25 trẻ trở lên	nhóm	68	1	1		
	Nhóm trẻ ghép 2 độ tuổi	nhóm	69				
	Nhóm trẻ ghép 3 độ tuổi	nhóm	70				
	Nhóm trẻ trong các cơ sở độc lập	nhóm	71				
2.2.	**Lớp mẫu giáo**	lớp	72	17	17		
	Trong đó:						
	Lớp mẫu giáo 5 tuổi	lớp	73	9	9		
	Lớp mẫu giáo học 2 buổi/ngày	lớp	74				
	Lớp bán trú (được tổ chức ăn trưa)	lớp	75				

Scanned with AltaScanner

	Lớp mẫu giáo có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập	lớp	76				
	Lớp mẫu giáo có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập	lớp	77				
	Lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi có dưới 25 trẻ	lớp	78				
	Lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi có từ 25 trẻ trở lên	lớp	79	3	3		
	Lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi có dưới 30 trẻ	lớp	80	1	1		
	Lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi có từ 30 trẻ trở lên	lớp	81	4	4		
	Lớp mẫu giáo 5 tuổi đến 6 tuổi có dưới 35 trẻ	lớp	82	3	3		
	Lớp mẫu giáo 5 tuổi đến 6 tuổi có từ 35 trẻ trở lên	lớp	83	6	6		
	Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi	lớp	84				
	Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi	lớp	85				
	Lớp mẫu giáo trong các cơ sở độc lập	lớp	86				

Scanned with AltaScanner

III.	Trẻ em	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3.1.	**Quy mô trẻ**	người	87	570	290	14	10	570	290	14	10								
3.1.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	88	26	12			26	12										
	Chia ra theo vùng:																		
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	89	26	12			26	12										
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	90																
	Trong đó																		
	- Học 2 buổi/ngày	người	91	26	12			26	12										
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	92	26	12			26	12										
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	93																
	- Học trong nhóm trẻ độc lập	người	94																
3.1.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	95	544	278	14	10	544	278	14	10								
	Chia ra theo vùng:																		
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	96	544	278	14	10	544	278	14	10								
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	97																
	Trong đó																		
	- Học 2 buổi/ngày	người	98	544	278	14	10	544	278	14	10								
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	99	513	262	11	8	513	262	11	8								
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	100																
	- Học trong lớp mẫu giáo độc lập	người	101																
	- Học trong lớp mẫu giáo 5 tuổi	người	102	298	142	7	4	298	142	7	4								
3.2.	**Quy mô trẻ chia theo độ tuổi**			570	290	14	10	570	290	14	10								
3.2.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	103	26	12			26	12										
	- Trẻ từ 3 đến 12 tháng	người	104																
	- Trẻ từ 13 đến 24 tháng	người	105	8	3			8	3										
	- Trẻ từ 25 đến 36 tháng	người	106	18	9			18	9										
	- Trẻ trên 36 tháng	người	107																
3.2.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	108	544	278	14	10	544	278	14	10								
	- Trẻ dưới 3 tuổi	người	109																
	- Trẻ từ 3 đến 4 tuổi	người	110	92	45	1	1	92	45	1	1								
	- Trẻ từ 4 đến 5 tuổi	người	111	154	91	6	5	154	91	6	5								
	- Trẻ từ 5 đến 6 tuổi	người	112	298	142	7	4	298	142	7	4								
	- Trẻ trên 6 tuổi	người	113																
3.3.	**Tình trạng dinh dưỡng trẻ em**			570	290	14	10	570	290	14	10								

Scanned with AltaScanner

3.3.1.	Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	114	26	12			26	12										
	Trong đó:																		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	115																
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	116	1				1											
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	117	1				1											
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	118																
3.3.2.	Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	119	544	278	14	10	544	278	14	10								
	Trong đó:																		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	120	8	5	1	1	8	5	1	1								
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	121	2	1			2	1										
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	122	5	2	1	1	5	2	1	1								
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	123	26	12			26	12										
3.4.	**Trẻ em thuộc đối tượng chính sách**			9	7	7	6	9	7	7	6								
3.4.1	Trẻ em mẫu giáo được miễn học phí	người	124	7	6	7	6	7	6	7	6								
3.4.2	Trẻ em mẫu giáo được giảm học phí	người	125	2	1			2	1										
3.4.3	Trẻ em mẫu giáo hỗ trợ chi phí học tập	người	126	1	1			1	1										
3.4.4	- Trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	127																
3.4.5	Trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa	người	128	1				1											
3.4.6	Trẻ em học lớp mẫu giáo 5 tuổi được miễn học phí	người	129	4	3	4	3	4	3	4	3								

Scanned with AltaScanner

Nội dung	Tuổi	Quy mô trẻ chia theo tuổi							
		Nhà trẻ				Mẫu giáo			
		Tổng	Nữ	Dân tộc thiểu số				Dân tộc thiểu số	
				Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ
Tổng số		**26**	**12**			**544**	**278**	**14**	**10**
Trẻ dưới 24 tháng	<2	8	3						
trẻ 25 đến 36 tháng	2	18	9			25	13		
trẻ 36 tháng 48 tháng	3					116	63	1	1
trẻ 48 đến 60 tháng	4					210	116	8	6
trẻ 61 đến 72 tháng	5					193	86	5	3
Trẻ MG từ 73 tháng trở lên	6								

Kiểm tra khớp đúng số liệu Học sinh									
Tổng số		0	0	0	0	0	0	0	0

Scanned with AltaScanner

IV.	Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức													
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4.1.	**Cán bộ quản lý**	người	130	3	3			3	3			3										
4.1.1	Cán bộ quản lý nhà trẻ	người	131																			
4.1.1.	Hiệu trưởng	người	132																			
	Chia theo trình độ đào tạo																					
	- Trung cấp sư phạm	người	133																			
	- Cao đẳng sư phạm	người	134																			
	- Đại học sư phạm	người	135																			
	- Thạc sĩ	người	136																			
	- Tiến sĩ , TSKH	người	137																			
	- Khác	người	138																			
4.1.1.1	Phó hiệu trưởng	người	139																			
	Chia theo trình độ đào tạo																					
	- Trung cấp sư phạm	người	140																			
	- Cao đẳng sư phạm	người	141																			
	- Đại học sư phạm	người	142																			
	- Thạc sĩ	người	143																			
	- Tiến sĩ , TSKH	người	144																			
	- Khác	người	145																			
4.1.2.	Cán bộ quản lý mẫu giáo, mầm non	người	146	3	3			3	3			3										
4.1.2.	Hiệu trưởng	người	147	1	1			1	1			1										
	Chia theo trình độ đào tạo																					
	- Trung cấp sư phạm	người	148																			
	- Cao đẳng sư phạm	người	149																			
	- Đại học sư phạm	người	150	1	1			1	1			1										
	- Thạc sĩ	người	151																			

Scanned with AltaScanner

	- Tiến sĩ , TSKH	người	152																				
	- Khác	người	153																				
4.1.2.	Phó hiệu trưởng	người	154	2	2			2	2			2											
	Chia theo vùng:																						
	- Trung du, đồng bằng, TP	người	155	2	2			2	2			2											
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	156																				
	Chia theo trình độ đào tạo																						
	- Trung cấp sư phạm	người	157																				
	- Cao đẳng sư phạm	người	158																				
	- Đại học sư phạm	người	159	2	2			2	2			2											
	- Thạc sĩ	người	160																				
	- Tiến sĩ , TSKH	người	161																				
	- Khác	người	162																				
4.2	**Nhân viên**	người	163	7	5			7		1	6	5											
4.2.1.	Nhân viên nhà trẻ	người	164																				
	Chia ra																						
	- Kế toán, văn thư	người	165																				
	- Y tế, thủ quỹ	người	166																				
	- Nấu ăn	người	167																				
	- Bảo vệ	người	168																				
4.2.2.	Nhân viên mẫu giáo, mầm non	người	169	7	5			7		1	6	5											
	Chia ra																						
	- Kế toán, văn thư	người	170	1	1			1		1		1											
	- Y tế, thủ quỹ	người	171																				
	- Nấu ăn	người	172	4	4			4			4	4											
	- Bảo vệ	người	173	2				2			2												
4.3	**Giáo viên**	người	174	33	33			33	26	7		33											
4.3.1.	Giáo viên nhà trẻ	người	175	2	2			2		2		2											
	Chia theo trình độ đào tạo			2	2			2		2		2											
	+ Trung cấp sư phạm	người	176																				
	+ Cao đẳng sư phạm	người	177	1	1			1		1		1											
	+ Đại học sư phạm	người	178	1	1			1		1		1											
	+ Thạc sĩ	người	179																				

Scanned with AltaScanner

	+ Tiến sĩ , TSKH	người	180																				
	- Chưa qua đào tạo	người	181																				
	Chia theo độ tuổi			2	2			2		2		2											
	+ Từ 20 -29 tuổi	người	182	1	1			1		1		1											
	+ Từ 30 - 39 tuổi	người	183	1	1			1		1		1											
	+ Từ 40 - 49 tuổi	người	184																				
	+ Từ 50 - 54 tuổi	người	185																				
	+ Từ 55 - 59 tuổi	người	186																				
	+ 60 tuổi	người	187																				
4.3.2	Giáo viên mẫu giáo	người	188	31	31			31	26	5		31											
	Chia theo trình độ đào tạo			31	31			31	26	5		31											
	+ Trung cấp sư phạm	người	189																				
	+ Cao đẳng sư phạm	người	190	6	6			6	4	2		6											
	+ Đại học sư phạm	người	191	25	25			25	22	3		25											
	+ Thạc sĩ	người	192																				
	+ Tiến sĩ , TSKH	người	193																				
	- Chưa qua đào tạo	người	194																				
	Chia theo độ tuổi			31	31			31	26	5		31											
	+ Từ 20 -29 tuổi	người	195	5	5			5	2	3		5											
	+ Từ 30 - 39 tuổi	người	196	15	15			15	13	2		15											
	+ Từ 40 - 49 tuổi	người	197	8	8			8	8			8											
	+ Từ 50 - 54 tuổi	người	198	2	2			2	2			2											
	+ Từ 55 - 59 tuổi	người	199	1	1			1	1			1											
	+ 60 tuổi	người	200																				

Scanned with AltaScanner

V.	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5.1.	**Nhà trẻ**																		
5.1.1.	Phòng học (nuôi,dạy, chăm sóc trẻ)	phòng	201	1	1			1	1										
5.1.2.	Phòng học nhờ, mượn	phòng	202																
5.1.3.	Phòng phục vụ học tập	phòng	203																
	Trong đó:																		
	- Phòng giáo dục thể chất	phòng	204																
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	205																
	- Phòng đa chức năng	phòng	206																
5.1.4.	Phòng khác	phòng	207																
	- Nhà bếp	phòng	208																
	- Phòng y tế	phòng	209																
5.2.	**Mẫu giáo**																		
5.2.1.	Phòng học	phòng	210	17	17			17	17										
5.2.2.	Phòng học nhờ, mượn	phòng	211																
5.2.3.	Phòng phục vụ học tập	phòng	212																
	Trong đó:																		
	- Phòng giáo dục thể chất	phòng	213	1	1			1	1										
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	214	1	1			1	1										
	- Phòng đa chức năng	phòng	215	1	1			1	1										
	- Phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập	phòng	216																
5.2.4.	Phòng khác	phòng	217	2	2			2	2										
	- Nhà bếp	phòng	218	1	1			1	1										
	- Phòng y tế	phòng	219	1	1			1	1										

Củ Chi, ngày 14 tháng 09 năm 2024

Người lập biểu
Ký tên

Nguyễn Thị Kim Loan

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

TRƯỜNG MẦM NON TÂN PHÚ TRUNG 1

Phan Thị Kim Chi

Scanned with AltaScanner

Biểu Mầm Non

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ SỨC KHỎE HỌC SINH

Kỳ đầu năm học: 2024-2025
(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Mầm non Tân Phú Trung 1
Đơn vị nhận báo cáo:
Phòng GDĐT Củ Chi

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số			Công lập			Tư thục			Dân lập		
			Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc
I	Trường	trường	1			1								
II	Học sinh	người	570	290	14	570	290	14						
III	Nhân viên y tế	người												

Scanned with AltaScanner

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN (năm tài chính n)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	C	1	2	3
II	**Chi thường xuyên**	**triệu đồng**	01	13.434,00	16.424,00	16.424,00
1.	**Giáo dục Mầm non**	triệu đồng	02	13.434,00	16.424,00	16.424,00
1.1	Chia theo nguồn:			13.434,00	16.424,00	16.424,00
1.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	03	11.261,00	12.744,00	12.744,00
1.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	04			
1.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	05	2.173,00	3.680,00	3.680,00
1.2	Chia theo nhóm chi:			13.434,00	16.424,00	16.424,00
1.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	06	11.982,00	14.180,00	14.180,00
1.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	07	1.111,00	1.740,00	1.740,00
1.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	08	28,00	19,00	19,00
1.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	09	313,00	485,00	485,00
6	**Đào tạo khác trong nước**	triệu đồng	10			
6.1	Chia theo nguồn:					
6.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	11			
6.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	12			
6.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	13			
6.2	Chia theo nhóm chi:					
6.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	14			
6.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	15			
6.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	16			
6.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	17			
7	**Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức**	triệu đồng	18			
7.1	Chia theo nguồn:					
7.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	19			
7.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	20			
7.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	21			
7.2	Chia theo nhóm chi:					
7.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	22			
7.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	23			

Scanned with AltaScanner

7.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	24			
7.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	25			

Củ Chi..., ngày 24 tháng 09 năm 2024

Người lập

Châu Mỹ Thuỷ

Thủ trưởng đơn vị

(ký tên, đóng dấu)

TRƯỜNG MẦM NON TÂN PHÚ TRUNG 1

Phan Thị Kim Chi

Scanned with AltaScanner